

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN  
 Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số .....

### BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị: đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 31/12/2010
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,010,476,165,759</b>	<b>2,512,498,116,003</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>736,490,140,608</b>	<b>836,432,234,938</b>
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2,192,513,441	2,353,020,093
2. Tiền gửi ngân hàng	112		38,883,400,225	14,961,928,119
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
4. Các khoản tương đương tiền	114		695,414,226,942	819,117,286,726
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,011,220,967,632</b>	<b>791,181,715,317</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		160,479,472,057	34,874,375,363
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		870,555,459,105	770,382,869,719
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(19,813,963,530)	(14,075,529,765)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1,261,569,146,409</b>	<b>884,621,130,260</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1,268,425,711,102	887,917,158,242
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		421,368,559	124,355,754
4. Phải thu nội bộ	134		-	-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		-	-
- Phải thu nội bộ khác	136		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		1,423,559,479	4,670,309,480
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8,701,492,731)	(8,090,693,216)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>100,195,562</b>	<b>32,539,955</b>
1. Hàng mua đang đi đường	141		-	-
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		100,195,562	32,539,955
3. Công cụ, dụng cụ	143		-	-
4. Chi phí kinh doanh dở dang	144		-	-
5. Hàng hóa	145		-	-
6. Hàng gửi đi bán	146		-	-

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,095,715,548</b>	<b>230,495,533</b>
1. Tạm ứng	151		1,033,108,747	158,313,091
2. Chi phí trả trước	152		62,606,801	72,182,442
3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		-	-
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155		-	-
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
6. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,146,609,688,452</b>	<b>1,155,265,113,897</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>201</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	202		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	203		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	204		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	205		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>30,504,448,004</b>	<b>31,728,332,446</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>211</b>		<b>30,504,448,004</b>	<b>31,728,332,446</b>
- Nguyên giá	212		54,593,059,080	54,506,740,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(24,088,611,076)	(22,778,407,634)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>214</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	215		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	216		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>217</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	218		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>		<b>1,090,839,044,345</b>	<b>1,099,512,591,295</b>
1. Đầu tư vào công ty con	223		-	-
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		708,610,415,891	737,471,695,343
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222		212,525,832,019	186,535,219,163
4. Đầu tư dài hạn khác	228		176,050,715,568	176,174,782,063
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(6,347,919,133)	(669,105,274)
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>7,547,894,551</b>	<b>4,887,755,847</b>
<b>V. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17,718,301,552</b>	<b>19,136,434,309</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		-	61,704,000
3. Chi phí trả trước dài hạn	243		11,718,301,552	13,074,730,309
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	248		-	-

<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>249</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)</b>	<b>250</b>		<b>4,157,085,854,211</b>	<b>3,667,763,229,900</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,912,374,920,265</b>	<b>1,512,953,139,541</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,260,422,966,137</b>	<b>920,169,742,390</b>
1. Vay ngắn hạn	311		425,880,000	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	-
3. Phải trả cho người bán	313		1,165,994,697,288	826,636,936,945
4. Người mua trả tiền trước	314		16,859,299,847	4,077,065,931
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		11,826,614,468	36,118,970,695
6. Phải trả công nhân viên	316		5,141,182,158	6,896,121,315
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		55,074,547,901	41,252,419,745
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5,100,744,475	5,188,227,759
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	319.1		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>1,206,887,542</b>	<b>1,535,432,384</b>
1. Vay dài hạn	321		-	-
2. Nợ dài hạn	322		-	-
3. Phát hành trái phiếu	323		-	-
4. Phải trả dài hạn người bán	324		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	325		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326		198,809,272	275,354,197
7. Phải trả dài hạn khác	327		-	-
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		1,008,078,270	1,260,078,187
9. Dự phòng phải trả dài hạn	329		-	-
<b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>330</b>		<b>627,968,659,246</b>	<b>573,059,727,645</b>
1. Dự phòng phí	331		214,740,662,538	191,583,232,390
2. Dự phòng toán học	332		-	-
3. Dự phòng bồi thường	333		296,675,157,375	272,753,481,232
4. Dự phòng dao động lớn	334		116,552,839,333	108,723,014,023
5. Dự phòng chia lãi	335		-	-
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336		-	-
<b>IV. Nợ khác</b>	<b>340</b>		<b>22,776,407,340</b>	<b>18,188,237,122</b>
1. Chi phí phải trả( DP thuế nhà thầu nước ngoài)	341		20,023,848,171	15,643,848,171
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342		-	-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2,752,559,169	2,544,388,951
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,209,872,750,319</b>	<b>2,119,540,913,282</b>

<b>I.Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>		<b>2,209,872,750,319</b>	<b>2,119,540,913,282</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		672,184,400,000	672,184,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411.1		1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
3. Cổ phiếu quỹ	411.2		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá	413		37,390,924,845	20,354,044,018
4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.3		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		16,971,590,047	14,618,670,958
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		85,124,561,663	73,359,966,219
9. Quỹ dự trữ bất buộc	416		42,428,975,116	36,546,677,394
10. Quỹ dự trữ tự nguyện	417		-	-
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411.4		-	-
12. Lợi nhuận chưa phân phối	418		251,656,268,006	198,361,124,051
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421		-	-
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư	423		-	-
3. Quỹ quản lý của cấp trên	424		-	-
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	425		-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	426		-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	427		-	-
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	428		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>429</b>		<b>34,838,183,627</b>	<b>35,269,177,077</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)</b>	<b>430</b>		<b>4,157,085,854,211</b>	<b>3,667,763,229,900</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	05		-	-
6. Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	06		-	-
7. Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	07		-	-
8. Ngoại tệ các loại	08		-	-
9. Hạn mức kinh phí còn lại	09		-	-
10. Nguồn vốn khấu hao hiện có	10		-	-
11. Cổ phiếu lưu hành	11		-	-
12. Cổ tức phải trả	12		-	-

**LẬP BIỂU**

**: TOÁN TRƯỞNG**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2011*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số .....

### O CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 2/2011	Quý 2/2010	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	-	-	-	-
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	337,369,917,540	333,636,709,479	764,420,006,599	633,635,698,381
<b>3. Các khoản giảm trừ</b>	<b>03</b>	<b>225,686,280,722</b>	<b>224,441,491,068</b>	<b>503,425,829,621</b>	<b>413,736,464,228</b>
Phí nhượng tái bảo hiểm	04	221,525,391,782	220,314,309,115	496,840,824,843	407,468,001,287
Giảm phí bảo hiểm	05	-	-	-	-
Hoàn phí bảo hiểm	06	4,160,888,940	4,127,181,953	6,585,004,778	6,268,462,941
Các khoản giảm trừ khác	07	-	-	-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	2,182,701,815	12,220,768,446	23,157,430,148	25,322,614,662
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	35,580,980,199	36,887,069,013	89,047,346,126	74,693,500,249
<b>6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>8,490,120,755</b>	<b>8,794,312,783</b>	<b>18,351,869,623</b>	<b>13,064,284,637</b>
Thu nhận tái bảo hiểm	11	1,525,397,907	601,739,922	4,517,210,582	2,684,518,775
Thu nhượng tái bảo hiểm	12	6,964,722,848	8,192,572,861	13,834,659,041	10,379,765,862
Thu khác (Giám định, đại lý...)	13	-	-	-	-
<b>7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>153,572,035,957</b>	<b>142,655,831,761</b>	<b>345,235,962,579</b>	<b>282,334,404,377</b>

8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	-	-	-	-
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16	279,363,213,438	107,051,595,466	408,333,057,425	228,743,271,069
<b>10. Các khoản giảm trừ</b>	<b>17</b>	<b>217,590,433,039</b>	<b>72,820,223,178</b>	<b>307,395,546,380</b>	<b>141,565,815,183</b>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	217,590,433,039	72,820,223,178	307,395,546,380	141,565,815,183
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19	-	-	-	-
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	-	-	-	-
<b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>	<b>21</b>	<b>61,772,780,399</b>	<b>34,231,372,288</b>	<b>100,937,511,045</b>	<b>87,177,455,886</b>
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	6,778,184,683	23,760,096,090	23,921,676,143	24,986,165,182
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	3,350,509,106	3,275,856,552	7,829,825,310	6,596,977,025
<b>15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>25</b>	<b>81,076,574,768</b>	<b>66,522,076,340</b>	<b>180,872,824,873</b>	<b>136,027,966,094</b>
<b>Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc</b>	<b>26</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Chi hoa hồng	27	-	-	-	-
+ Chi giám định tổn thất	28	-	-	-	-
+ Chi đòi người thứ 3	29	-	-	-	-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	-	-	-	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	-	-	-	-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32	-	-	-	-
+ Chi khác	33	-	-	-	-
<b>Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm</b>	<b>34</b>	<b>78,740,669,589</b>	<b>64,577,837,821</b>	<b>176,122,374,597</b>	<b>132,384,197,582</b>
+ Chi hoa hồng	35	63,287,564,490	58,966,767,966	151,164,295,579	123,383,903,911
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-	-	-	-
+ Chi khác	38	15,453,105,099	5,611,069,855	24,958,079,018	9,000,293,671

<b>Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>39</b>	2,335,905,179	<b>1,944,238,519</b>	<b>4,750,450,276</b>	<b>3,643,768,512</b>
<b>Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác</b>	<b>40</b>	-	-	-	-
<b>16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>41</b>	<b>152,978,048,956</b>	<b>127,789,401,270</b>	<b>313,561,837,371</b>	<b>254,788,564,187</b>
<b>17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>42</b>	<b>593,987,001</b>	<b>14,866,430,491</b>	<b>31,674,125,208</b>	<b>27,545,840,190</b>
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	8,296,699,969	16,516,607,969	19,632,724,354	24,866,183,000
<b>20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>45</b>	<b>(7,702,712,968)</b>	<b>(1,650,177,478)</b>	<b>12,041,400,854</b>	<b>2,679,657,190</b>
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	93,783,838,791	78,815,848,773	152,365,859,855	137,680,782,441
<b>22. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>47</b>	<b>17,935,010,701</b>	<b>7,574,997,559</b>	<b>23,658,187,108</b>	<b>9,820,189,455</b>
- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư	48	-	-	-	-
- Dự phòng chia lãi	49	-	-	-	-
- Chi khác hoạt động tài chính	50	17,935,010,701	7,574,997,559	23,658,187,108	9,820,189,455
<b>23. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>	<b>51</b>	<b>75,848,828,090</b>	<b>71,240,851,214</b>	<b>128,707,672,747</b>	<b>127,860,592,986</b>
24. Thu hoạt động khác	52	3,796,556,734	3,889,052,972	7,423,931,096	7,397,165,974
25. Chi hoạt động khác	53	1,061,637,311	1,064,539,501	1,934,752,602	1,808,516,700
<b>26. Lợi nhuận hoạt động khác</b>	<b>54</b>	<b>2,734,919,423</b>	<b>2,824,513,471</b>	<b>5,489,178,494</b>	<b>5,588,649,274</b>
<b>27. Tổng lợi nhuận kế toán</b>	<b>55</b>	<b>70,881,034,545</b>	<b>72,415,187,207</b>	<b>146,238,252,095</b>	<b>136,128,899,450</b>
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	(26,662,638,423)	(20,105,050,876)	(27,873,965,924)	(23,740,611,873)
<b>29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>57</b>	<b>44,218,396,122</b>	<b>52,310,136,331</b>	<b>118,364,286,171</b>	<b>112,388,287,577</b>
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58	-	-	-	-
<b>31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>59</b>	<b>44,218,396,122</b>	<b>52,310,136,331</b>	<b>118,364,286,171</b>	<b>112,388,287,577</b>
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60	11,257,262,557	13,077,534,083	29,898,481,199	28,097,071,922

32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1	(76,544,925)	(12,618,460)	(76,544,925)	27,520,058
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh		16,118,353,659	5,765,761,156	25,990,612,857	11,305,183,713
<b>33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>61</b>	<b>75,818,670,572</b>	<b>65,116,032,740</b>	<b>142,406,928,678</b>	<b>119,309,491,183</b>
33.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61.1	(284,137,634)	157,174,809	(430,993,450)	332,857,290
33.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61.2	76,102,808,206	64,958,857,931	142,837,922,128	118,976,633,893
34. Lãi trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

**LẬP BIỂU**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN  
 Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số .....

### BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	180,903,223,058	165,392,741,031
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	24,477,000	132,586,732
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	21,706,877,223	90,748,858,781
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(52,195,248,935)	3,560,057,895
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(89,449,744,826)	(98,948,004,984)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(4,041,118,830)	(1,956,405,491)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(14,110,987,430)	(9,631,959,378)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(54,781,193,201)	(22,245,028,018)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(42,753,928,910)	(100,846,232,466)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(1,231,975,766)	(407,355,801)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(55,929,620,617)</b>	<b>25,799,258,301</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1,306,525,097,056	1,326,894,706,411
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	162,216,352,462	124,029,616,639
3. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	-
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24	(1,456,696,705,177)	(801,605,529,480)
5. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	25	(2,294,850,327)	(1,010,277,027)
6. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27	-	-

<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>9,749,894,014</b>	<b>648,308,516,543</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	31	425,880,000	-
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	-	14,798,500,000
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55,058,254,000)	(53,774,752,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(54,632,374,000)</b>	<b>(38,976,252,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(100,812,100,603)</b>	<b>635,131,522,844</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	836,432,234,938	557,524,876,302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	870,006,273	423,142,864
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>736,490,140,608</b>	<b>1,193,079,542,010</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2011**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

**4. Tổng số công ty con: 01**

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 64.95%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

**5. Công ty liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

- Công ty liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm :**

- Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011

- Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng :** Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quyết định 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 về việc ban hành chế độ kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán nội bộ 1 USD = 20.500 VND. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được qui đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán nội bộ. Chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá hạch toán nội bộ và tỷ giá thực tế liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm 30/06/2011 là 1 USD = 20.618 VND. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các loại tiền và phải thu phải trả khác không liên quan đến hạch toán doanh thu chi phí trong kỳ không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh mà theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### TSCĐ Hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

## 3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,192,513,441	2,353,020,093
Tiền gửi ngân hàng	38,883,400,225	14,961,928,119
Các khoản tương đương tiền	695,414,226,942	819,117,286,726
	<u><b>736,490,140,608</b></u>	<u><b>836,432,234,938</b></u>

<b>Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</b>	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	870,555,459,105	676,524,573,144
Trái phiếu ngắn hạn	122,719,576,027	93,858,296,575
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	37,759,896,030	34,874,375,363
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(19,813,963,530)	(14,075,529,765)
	<u><b>1,011,220,967,632</b></u>	<u><b>791,181,715,317</b></u>

<b>Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn</b>	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Góp vốn liên doanh ( a )</b>	<b>212,525,832,019</b>	<b>186,535,219,163</b>
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>878,313,212,326</b>	<b>912,977,372,132</b>
+ Góp vốn cổ phần ( b )	472,000,270,000	472,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	236,610,145,891	265,471,425,343
+ Tiền gửi dài hạn	-	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh ( c )	115,229,509,505	115,353,576,000
+ Ủy thác đầu tư ( d )	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác ( e )	821,206,063	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6,347,919,133)	(669,105,274)
	<u><b>1,090,839,044,345</b></u>	<u><b>1,099,512,591,295</b></u>

**(a) Góp vốn liên doanh:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc là 150.046.999.999 đồng, chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh. Khoản chênh lệch tăng thêm 62.478.832.020 đồng là do đánh giá lại khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp chủ sở hữu.

<b>(b) Góp vốn cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
		<b>VND</b>	
Vốn góp vào PJICO (*)	8,76%	59,289,270,000	59,289,270,000
Vốn góp vào PTI	7,06%	38,416,000,000	38,416,000,000
Vốn góp vào KS Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6,000,000,000	6,000,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17,600,000,000	17,600,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8,000,000,000	8,000,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm NHNN & PTNT Việt nam	8,42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Vốn góp vào Cty Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2,695,000,000	2,695,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp vào Ngân hàng Tiên Phong(*)	10,00%	278,000,000,000	278,000,000,000
		<b>472,000,270,000</b>	<b>472,000,270,000</b>

**(c) Góp vốn hợp tác kinh doanh:**

Trong đó:

- Góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh, số tiền công ty mẹ góp vào dự án tính đến 30/06/2011 là **7.134.674.895** đồng.

- Đầu tư góp vốn tham gia các dự án bất động sản của Công ty con VinareInvest và các đối tác khác ( không bao gồm công ty mẹ) đến 30/06/2011 là: **108.094.834.610** đồng. Trong đó, số tiền đầu tư của công ty VinareInvest là **68.928.005.045** đồng; của các đối tác khác là **39.166.829.565** đồng.

**(d) Ủy thác đầu tư:** là khoản ủy thác đầu tư của Công ty mẹ qua công ty quản lý quỹ VFM và công ty quản lý quỹ Ngân hàng Ngoại thương VCBF.

**(e) Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty mẹ.

**4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:**

**a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** là các khoản dự phòng được qui định tại thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/12/2007 và Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 5910/BTC-BH ngày 21/5/2008, cụ thể:

- **Dự phòng phí:** Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm tài chính và bằng 50% phí giữ lại đối với các loại hình bảo hiểm khác;

- **Dự phòng bồi thường:**

Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo ( IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm có giá trị 100.000 USD) của quý IV năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong kỳ.

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc kỳ kế toán.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng công ty, các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm khác.

- **Dự phòng tổn thất lớn:** Được trích lập theo phương pháp thống kê ( tỷ lệ 3% trên phí giữ lại của tất cả các loại hình nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/03/2007.

**Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	191,583,232,390	23,157,430,148		214,740,662,538
Dự phòng bồi thường	272,753,481,232	23,921,676,143		296,675,157,375
Dự phòng giao động lớn	108,723,014,023	7,829,825,310		116,552,839,333
	<b>573,059,727,645</b>	<b>54,908,931,601</b>	<b>-</b>	<b>627,968,659,246</b>

**b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

- Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**c. Dự phòng phải thu khó đòi:**

- Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
- Do đặc thù ngành kinh doanh Tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên mặc dù trong số dư nợ phải thu đến cuối kỳ có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm, Tổng công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm Tổng công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%, thấp hơn tỷ lệ so với qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 50%. Tổng công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

**d. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

- Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**a. Công ty mẹ**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;
- Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức).

**b. Công ty con**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/03/2011 là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

**c. Công ty liên doanh bảo hiểm SamsungVina(SVI)**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên doanh. Số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2011 là 300.000.000.000 đồng .

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;
- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;
- Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:**

- Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế.
- Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Ngày 06/07/2010 Bộ Tài chính có công văn số 8667/BTC-TCT hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định trên cơ sở chấp hành các quy định của Luật thuế. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Tổng công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên, số thuế nhà thầu phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là: 365.643.862 đồng. Hiện nay, vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính về vấn đề thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2009 đến nay. Để đảm bảo tính thận trọng, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thuế nhà thầu cho số phí chuyển tái bảo hiểm ra nước ngoài. Số dự phòng thuế nhà thầu đã trích lập cho quý 2 năm 2011 là: 2.356.882.436 đồng.

#### **VI. Các thông tin khác**

1. Theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì “ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cô phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần “. Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cô phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ quy định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 30/06/2011 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2011, trong đó phần lợi ích công ty mẹ là 64.95% ( Lợi ích của công ty mẹ tại VinareInvest được hưởng thông qua công ty liên kết ngân hàng Tiênphong là 1.06%). Phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 35.05 %.

### 3. Nguồn vốn và các quỹ

	<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ Đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ Dự phòng Tài chính</b>	<b>Quỹ Dự trữ bắt buộc</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>672,184,400,000</b>	<b>1,104,116,030,642</b>	<b>20,354,044,018</b>	<b>14,618,670,958</b>	<b>73,359,966,219</b>	<b>36,546,677,394</b>	<b>198,361,124,051</b>	<b>2,119,540,913,282</b>
Lợi nhuận trong kỳ							142,837,922,127	142,837,922,127
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				2,352,919,089	11,764,595,444	5,882,297,722	(22,324,338,172)	(2,324,525,917)
Chia cổ tức							(67,218,440,000)	(67,218,440,000)
Tặng khác			17,036,880,827					17,036,880,827
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>672,184,400,000</b>	<b>1,104,116,030,642</b>	<b>37,390,924,845</b>	<b>16,971,590,047</b>	<b>85,124,561,663</b>	<b>42,428,975,116</b>	<b>251,656,268,006</b>	<b>2,209,872,750,319</b>

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Số liệu hợp nhất Quý 2 năm 2011	Số liệu hợp nhất Quý 2 năm 2010
1	<b>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>379,258,316,679</b>	367,097,322,829
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	225,686,280,722	224,441,491,068
3	<b>Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm( 3=1-2)</b>	<b>153,572,035,957</b>	<b>142,655,831,761</b>
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	152,978,048,956	127,789,401,270
5	<b>Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm( 5= 3-4)</b>	<b>593,987,001</b>	<b>14,866,430,491</b>
6	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>93,783,838,791</b>	78,815,848,773
7	Chi phí tài chính	17,935,010,701	7,574,997,559
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,296,699,969	16,516,607,969
9	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)</b>	<b>68,146,115,122</b>	<b>69,590,673,736</b>
10	Thu nhập khác	3,796,556,734	3,889,052,972
11	Chi phí khác	1,061,637,311	1,064,539,501
12	<b>Lợi nhuận khác (12=10-11)</b>	<b>2,734,919,423</b>	<b>2,824,513,471</b>
13	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)</b>	<b>70,881,034,545</b>	<b>72,415,187,207</b>
14	Điều chỉnh tăng, (giảm) LN chịu thuế	(26,662,638,423)	(20,105,050,876)
15	<b>Lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>	<b>44,218,396,122</b>	<b>52,310,136,331</b>
16	Thuế TNDN	11,257,262,557	13,077,534,083
17	Chi phí thuế TN hoãn lại	(76,544,925)	(12,618,460)
18	Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh	16,118,353,659	5,765,761,156
19	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN(19=13-16-17+18)</b>	<b>75,818,670,572</b>	<b>65,116,032,740</b>
19.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(284,137,634)	157,174,809
19.2	Lợi ích của cổ đông công ty mẹ	76,102,808,206	64,958,857,931

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc